

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Q3, TP. HCM
Điện thoại : 028 3843 8883 Fax: 028 3931 2705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.652.816.130.578	4.034.909.801.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	513.986.739.242	495.132.028.862
1. Tiền	111		231.452.597.630	311.611.140.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		282.534.141.612	183.520.887.906
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.858.052.559.403	2.168.645.803.619
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	123.341.238.230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.858.052.559.403	2.045.304.565.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.636.007.512.253	762.588.919.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	609.920.647.917	443.688.041.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.331.901.695	170.987.250.291
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	873.674.436.391	175.963.959.552
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(28.485.130.709)	(30.615.988.685)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	2.565.656.959	2.565.656.959
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	556.667.776.537	549.370.891.448
1. Hàng hóa tồn kho	141		556.894.988.240	549.598.103.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227.211.703)	(227.211.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.101.543.143	59.172.158.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	70.068.631.392	1.755.605.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.213.330.454	57.368.821.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	819.581.297	47.731.506
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.677.631.444.459	12.040.925.336.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		252.996.143.394	563.361.605.698
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.291.191.077	15.211.617.956
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		528.040.011	528.040.011
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	237.504.980.768	547.979.807.793
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(328.068.462)	(357.860.062)



TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		5.190.915.722.018	5.820.587.285.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.576.638.775.976	3.831.703.051.813
- Nguyên giá	222		7.453.999.960.699	7.643.910.915.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.877.361.184.723)	(3.812.207.863.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.614.276.946.042	1.988.884.233.600
- Nguyên giá	228		2.548.150.024.298	2.524.208.093.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(933.873.078.256)	(535.323.859.805)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	111.009.333.985	114.285.104.835
- Nguyên giá	231		158.596.007.375	158.596.007.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(47.586.673.390)	(44.310.902.540)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.305.021.056.210	4.607.534.217.904
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	5.305.021.056.210	4.607.534.217.904
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		333.803.663.865	278.331.600.412
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	91.760.463.549	81.288.400.096
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	144.845.659.784	99.845.659.784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.802.459.468)	(2.802.459.468)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	100.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		483.885.524.987	656.825.522.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	462.149.488.841	631.950.991.924
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.695.672.038	9.695.672.038
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.100.910.841	10.121.361.277
4. Tài sản dài hạn khác	268		84.924.242	111.742.424
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	1.854.529.025	4.945.754.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.330.447.575.037	16.075.835.137.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.723.351.320.338	11.047.798.602.930
I. Nợ ngắn hạn	310		1.878.812.892.499	2.449.522.841.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	314.408.335.542	300.426.081.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.055.871.192	55.260.171.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	449.525.640.160	104.939.172.672
4. Phải trả người lao động	314		20.509.338.862	30.250.599.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	112.672.313.100	33.642.666.828
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	204.992.042.945	204.305.841.413
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	117.787.374.583	246.768.425.868
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	492.306.468.781	1.447.732.373.621
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.778.922.726	1.778.922.726
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.776.584.608	24.418.585.999
II. Nợ dài hạn	330		7.844.538.427.839	8.598.275.761.698
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		147.585.452.581	155.481.224.376
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	213.372.272
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	4.523.147.330.279	6.048.082.495.026
5. Phải trả dài hạn khác	337		65.275.067.557	84.895.453.749
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	2.850.782.219.983	2.084.649.567.594
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31.613.839.392	32.160.953.999
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	226.134.518.047	192.792.694.682
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.607.096.254.699	5.028.036.534.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	6.607.096.254.699	5.028.036.534.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.299.999.290.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.896.673.847	41.896.673.847
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.049.531.437	28.248.519.183
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(25.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(42.360.582.551)	(42.360.582.551)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.788.109.738	185.788.109.738
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.918.574.177.539	686.094.520.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.752.794.193	231.786.449.987
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.681.821.383.346	454.308.070.139
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	1.176.149.054.689	1.128.369.320.061
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.330.447.575.037	16.075.835.137.834

Người lập biểu

Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng giám đốc
TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
 THÀNH PHỐ HO CHI MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC ĐẶNG CHÍNH TRUNG

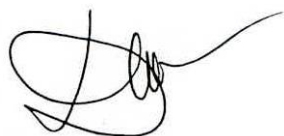
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.307.668.863.658	1.272.887.676.971	4.981.209.473.401	2.319.087.366.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.667.734.445	84.601.832	9.667.734.445
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.307.668.863.658	1.263.219.942.526	4.981.124.871.569	2.309.419.632.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.445.904.757.603	1.073.569.714.525	2.703.781.982.632	1.943.129.850.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.861.764.106.055	189.650.228.001	2.277.342.888.937	366.289.781.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.365.224.113	278.349.662.804	119.410.964.312	297.486.602.743
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.243.346.648	56.323.145.501	117.464.893.395	87.783.373.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.174.012.128	56.313.932.821	71.694.060.967	87.756.037.305
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		14.348.157.331	2.999.387.961	14.348.157.331	2.999.387.960
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.270.315.146	22.145.833.322	33.978.112.984	39.490.981.575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	53.772.001.750	52.381.376.628	93.135.857.364	92.032.610.170
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.821.191.823.955	340.148.923.315	2.166.523.146.837	447.468.807.128
12. Thu nhập khác	31	VI.7	11.543.569.492	1.563.879.608	24.762.570.900	2.461.502.310
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.169.752.206	5.082.840.583	3.851.402.008	6.099.034.521
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.373.817.286	(3.518.960.975)	20.911.168.892	(3.637.532.211)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.831.565.641.241	336.629.962.340	2.187.434.315.729	443.831.274.917
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	364.777.912.349	74.270.895.036	436.908.804.990	100.982.707.108
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(547.114.607)	237.982.193	(547.114.607)	108.152.092
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		1.467.334.843.499	262.121.085.111	1.751.072.625.346	342.740.415.717
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.426.510.329.831	231.867.572.439	1.681.821.383.346	285.159.016.047
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.824.513.668	30.253.512.672	69.251.242.000	57.581.399.670
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.755	773	5.606	951

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Tiến Dũng

Trần Thị Ngọc

TP. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
 Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 2 năm 2022***Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.187.434.315.729	443.831.274.917
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		680.858.641.657	207.603.176.920
- Các khoản dự phòng	03		31.181.173.789	13.237.610.340
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		84.192.632	35.448.469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.755.467.263)	(297.547.725.617)
- Chi phí lãi vay	06		71.694.060.967	87.756.037.305
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.915.496.917.511	454.915.822.334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(526.848.087.385)	5.883.214.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.276.434.653)	(60.816.682.867)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.015.545.652.007)	515.914.096.616
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101.515.295.171	(93.629.752.217)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		123.341.238.230	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.717.643.069)	(88.798.779.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(96.463.925.927)	(73.920.301.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(641.975.891)	(20.194.599.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		436.859.731.980	639.353.016.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(807.484.690.828)	(401.827.043.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.438.080.880	2.313.236.423
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(259.593.230.316)	(1.104.572.777.099)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		445.646.274.056	200.957.057.386
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.472.063.453)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	268.941.808.838
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.366.570.512	292.643.646.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(590.099.059.149)	(741.544.071.451)

15/5/22
 HT

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
 Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	16.936.070.477
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.226.672.987.939	586.624.609.872
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.415.966.240.390)	(643.128.932.175)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		361.387.290.000	(47.162.247.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		172.094.037.549	(86.730.499.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.854.710.380	(188.921.553.768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		495.132.028.862	726.542.767.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(84.192.632)	(35.448.469)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61	70		513.986.739.242	537.585.765.720

Người lập biểu

Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc

TP.HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng giám đốc



ĐẶNG CHÍNH TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) trước đây là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/06/2010, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với tên gọi Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP được đổi tên thành Tổng công ty IDICO - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 14/04/2022, Vốn điều lệ của Tổng công ty IDICO - CTCP là: 3.000.000.000.000 VND (*Ba ngàn tỷ Việt Nam đồng*), được chia thành 300.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Cổ phiếu của Tổng công ty IDICO - CTCP chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty IDICO và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.396 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh Bất động sản);

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện;

- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;

- Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học;

-Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

-Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

-Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

-Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng;

-Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;

-Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị;

-Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại;

-Kinh doanh thuốc lá nội, rượu (không hoạt động tại Trụ sở), tổ chức lễ hội, thể dục thể thao;

-Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành; giáo dục định hướng.

Hoạt động chính của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; sản xuất kinh doanh điện; xây lắp; BOT giao thông...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

*** Các Chi nhánh thuộc Tổng công ty:**

Tổng công ty IDICO có 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

Địa chỉ: 151 Ter, Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Q3, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 – Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

TT	Tên đơn vị	Tên giao dịch	Chức năng/lĩnh vực
1	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Hà Nội	IDICO - HANOI	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty giải quyết các thủ tục pháp lý liên quan đến việc triển khai các dự án do IDICO đầu tư nói chung và tại khu vực Miền Bắc nói riêng và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
2	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Miền Đông	IDICO - IEB	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý triển khai các dự án, vận hành và khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các KCN do IDICO làm chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
3	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	IDICO - DAK MI 3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

*** Các công ty con:**

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 30.06.2022	Tỷ lệ biểu quyết ngày 30.06.2022
1	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	IDICO - URBIZ	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	400.000.000.000	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	IDICO - ICC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	100.000.000.000	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Xi Măng Đại Sơn (Công ty con cấp 2)	Xi Măng Đại Sơn	Bán buôn vật liệu xây dựng.	18.000.000.000	100,00%	100,00%

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

Địa chỉ: 151 Ter, Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Q3, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 – Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 30.06.2022	Tỷ lệ biểu quyết ngày 30.06.2022
4	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	IDICO - UDICO	Xây lắp kinh doanh, điện	80.000.000.000	51,00%	51,00%
5	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	IDICO - SHP	Kinh doanh điện nước sạch	450.000.000.000	51,66%	51,66%
6	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	IDICO - IDI	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	249.492.000.000	57,50%	59,68%
7	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	IDICO - LINCO	Đầu tư, xây lắp	85.500.000.000	51,00%	51,00%
8	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	IDICO - CONAC	Đầu tư xây lắp du lịch kinh doanh hạ tầng KCN	99.999.920.000	51,00%	51,00%
9	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	IDICO - INCON	Tư vấn đầu tư xây dựng	20.000.000.000	70,40%	70,40%
10	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	IDICO - MCI	Kinh doanh VLXD	35.000.000.000	81,94%	81,94%
11	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	IDICO - INCO 10	Đầu tư xây lắp	50.000.000.000	97,78%	97,78%
12	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	IDICO - QUEVO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	54,94%	54,94%
13	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO	IDICO - TCC	Sản xuất, kinh doanh và thi công xây dựng	20.000.000.000	95,19%	95,19%
14	Công ty cổ phần IDICO Tiền Giang	IDICO - ITC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	900.000.000.000	65,00%	65,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)*** Các công ty liên kết:**

TT	Tên công ty liên kết	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 30.6.2022	Tỷ lệ biểu quyết ngày 30.6.2022
1	Công ty cổ phần Đường cao tốc Biên hòa - Vũng Tàu	BVEC	Giao thông, VLXD	307.576.000.000	49,00%	49,00%
2	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng, lắp máy IDICO	LAMA IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	55.000.000.000	20,13%	30,13%
3	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	SONG HONG 1, JSC	Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh dự án	40.684.372.358	34,85%	34,85%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty IDICO được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 để trình bày trên cột số liệu so sánh cho mục đích cung cấp thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ đầu năm đến cuối kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 20

(Hệ thống đường giao thông, thoát nước khu công nghiệp)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tổng công ty IDICO quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quyết định giá trị doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

b. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d. Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tổng công ty IDICO xác định, đến thời điểm 30/6/2022, dự án KCN Nhơn Trạch 5 thỏa mãn đồng thời các điều kiện hạch toán doanh thu 01 lần theo Mục 1.6.12, Điều 79 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, cụ thể như sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Trong đó, đặc biệt là việc ước tính giá vốn đầy đủ của hoạt động cho thuê đã đảm bảo trên cơ sở:

+ Dự án KCN Nhơn Trạch 5 đã được kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành tại Báo cáo số 111/2022/BCKT-CPA VIET NAM -XD ngày 20/6/2022 và được Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO phê duyệt tại Quyết định số 22/QĐ-TCT ngày 30/6/2022

+Tiền thuê đất phải nộp Nhà nước, thời gian được miễn giảm tiền thuê đất của Dự án đã được xác định chuẩn xác;

+ Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 của Dự án đã hoàn thành theo Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

+ Các chi phí phát sinh do phải nâng tiêu chuẩn xử lý nước thải từ chuẩn B lên chuẩn A, các điều kiện về đảm bảo khí thải, chất thải rắn... đã xác định được tương đối đầy đủ;

Các Hợp đồng thuê đất tại KCN Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh thỏa mãn đồng thời các điều kiện ghi nhận doanh thu 01 lần thì IDICO cũng hạch toán trong kỳ. Giá vốn của các Khu công nghiệp này được ước tính tương đối đầy đủ trên cơ sở Tổng mức đầu tư các dự án đã được cập nhật thường xuyên và gắn với thời điểm hạch toán giá vốn.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê đất, hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất, phí quản lý hạ tầng được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp giữa Tổng công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2022, Tổng công ty IDICO được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3, cụ thể như sau:

Miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	36.306.665.449	35.957.167.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	197.145.932.181	275.653.973.010
Các khoản tương đương tiền (i)	280.534.141.612	183.520.887.906
Cộng:	513.986.739.242	495.132.028.862

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất bình quân từ 3,4%/năm đến 5,5%/năm

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh: Theo Nghị quyết số 38/NQ-TCT ngày 18/10/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

b) Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% năm đến 6,5%/năm

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện (*)	59.630.638.109	70.294.174.130
Ban QLDA đầu tư XD hạ tầng đô thị	14.815.572.278	15.324.392.401
Công ty TNHH Dệt may DAHE Việt Nam	31.585.300.812	-
Công ty TNHH TM DV Hàng Hóa A.N.C	26.746.886.530	-
Công ty TNHH SSME	20.019.571.000	-
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	124.151.399.500	-
Công ty cổ phần kiểm định xây dựng An Hòa	8.672.254.608	1.086.135.252
Công ty TNHH May Thiên Kim	223.332.497	10.817.743.600
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	9.232.612.548	9.428.477.661
Công ty cổ phần Dệt RENZE	13.215.338.000	-
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	7.122.922.361	7.122.922.361
Công ty cổ phần Xây dựng giao thông Quảng Ngãi	2.149.612.400	5.473.006.700
Công ty CP đầu tư và du lịch Bình Tiên	3.192.979.804	1.313.311.900
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	12.269.375.253	12.769.375.253
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	31.793.934.199	21.166.335.345
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	1.063.267.881	3.275.913.093
Công ty TNHH Đầu tư và XD Khánh Khoa Long An	4.198.975.399	3.757.418.080
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Huy	4.428.681.241	5.000.203.583
Công ty cổ phần AZB	2.256.916.914	3.787.492.567
Công ty CP PT KCN và đô thị Thủ Thừa IDICO-CONAC	10.847.629.080	10.847.629.080
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	222.303.447.503	262.223.510.065
	609.920.647.917	443.688.041.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

b) Dài hạn

Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác

15.291.191.077

15.211.617.956

Cộng

15.291.191.077

15.211.617.956

Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

758.564.440

38.094.469.911

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại IDICO - ĐAK MI 3 VÀ IDICO - SHP

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-

-

Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	873.674.436.391	(4.051.078.937)	175.963.959.552	(4.051.078.937)
Tạm ứng	30.815.802.296	(1.072.707.352)	31.706.152.687	(1.072.707.352)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.635.083.880		1.635.083.880	
Ký cược, ký quỹ	370.056.008		382.656.008	
Phải thu khác (*)	840.853.494.207	(2.978.371.585)	142.240.066.977	(2.978.371.585)
b) Dài hạn	237.504.980.768	-	547.979.807.793	-
Ký cược, ký quỹ	216.892.655.000		210.816.405.351	
Phải thu khác (**)	20.612.325.768		337.163.402.442	-
Cộng	1.111.179.417.159	(4.051.078.937)	723.943.767.345	(4.051.078.937)
Chi tiết các khoản phải thu khác				
(*) Ngắn hạn	840.853.494.207	(2.978.371.585)	122.717.950.828	(2.978.371.585)
Lãi dự thu các Ngân hàng	34.044.393.800		38.449.245.449	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	24.077.146.024		42.497.635.091	
Phải thu Công ty CP LEC Group tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân A			23.855.503.001	
Phải thu Công ty cổ phần Trường Phước (i)	310.000.000.000		-	
Phải thu ngắn hạn khác	472.731.954.383	(2.978.371.585)	17.915.567.287	(2.978.371.585)
(**) Dài hạn	20.612.325.768	-	337.163.402.442	-
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỏ đá Tăng Xi	20.088.889.066		20.088.889.066	
Phải thu dài hạn khác	523.436.702	-	12.598.988.576	218.794.507
Cộng	861.465.819.975	(2.978.371.585)	459.881.353.270	(2.978.371.585)

(i) Theo Hợp đồng ghi nhớ Hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Phước dự án Khu công nghiệp Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (thuyết minh lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	30.959.990.990	2.474.860.281	34.927.738.028	4.311.749.343
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	3.191.399.755	238.139.270	2.953.260.485	
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	-	-	2.060.857.976	
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.818.912.411	2.236.721.011	5.316.515.494	1.734.324.094
Công ty cổ phần Thép Quatron	-	-	632.774.054	
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Công ty CP thủy điện Đakrinh	7.122.922.361	-	7.122.922.361	-
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung	425.738.260	-	425.738.260	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Long	234.687.367	-	234.687.367	-
Công ty TNHH MTV Tiến Thành	441.488.076	-	441.488.076	-
Các đối tượng còn lại	11.377.915.241	-	13.392.566.436	2.577.425.249
b) Dài hạn	328.068.462	-	357.860.062	-
Các đối tượng khác	328.068.462	-	357.860.062	-
Cộng	31.288.059.452	2.474.860.281	35.285.598.090	4.311.749.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (thuyết minh lại)	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho	2.508.656.959	-	2.508.656.959	-
Tài sản khác	57.000.000	-	57.000.000	-
	2.565.656.959	-	2.565.656.959	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (thuyết minh lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.010.365.080		22.317.656.164	-
Công cụ, dụng cụ	512.380.962	(5.600.000)	457.605.160	(5.600.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	400.707.731.202		373.706.881.585	-
Thành phẩm tồn kho	137.020.042.020	(221.611.703)	3.393.246.936	(221.611.703)
Hàng hoá	1.644.468.976	-	149.722.713.306	-
	556.894.988.240	(227.211.703)	549.598.103.151	(227.211.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	70.068.631.392	1.755.605.298
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.371.304.421	1.240.391.987
Chi phí SXKD trả trước	59.596.248.745	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.101.078.226	515.213.311
b) Dài hạn	462.149.488.841	631.950.991.924
Chi phí trả trước tiền thuê đất	379.011.778.715	485.096.281.877
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)	-	84.824.213.123
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)	120.777.445.974	139.754.811.831
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (ii)	64.435.182.788	65.666.428.318
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (ii)	54.318.959.904	55.370.638.556
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ (iii)	58.499.706.049	58.499.706.049
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Hựu Thạnh (iv)	80.980.484.000	80.980.484.000
Chi phí sửa chữa	183.909.855	
Chi phí xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	3.038.135.597	3.529.143.110
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.047.448.271	6.611.160.850
Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	62.434.243.438	114.825.802.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.433.972.965	21.888.604.077
	532.218.120.233	633.706.597.222

(i) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055 phản ánh tiền thuê đất phải nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Tại ngày 31/12/2021, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(ii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc) được phân bổ từ năm 2003-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (Đồng Nai) được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/12/2021, IDICO-URBIZ đang phân bổ theo thời hạn thuê đất của 02 Khu công nghiệp.

(iii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ II (Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của IDICO-QUEVO với Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp.

(iv) Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án Khu công nghiệp Hựu Thạnh sẽ được phân bổ từ 06/8/2034 đến 06/8/2069. Tổng công ty đang được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến 05/08/2034) nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(v) Giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO, IDICO-URBIZ và IDICO-ICC tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 03 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018). Đến thời điểm 31/12/2021, Tổng công ty đã phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	6.124.418.412.527	1.333.661.797.683	147.248.750.543	14.344.628.340	24.237.326.021	7.643.910.915.114
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>59.334.520.581</i>	<i>18.817.634.277</i>	<i>6.764.589.656</i>	<i>106.844.156</i>	<i>1.032.332.959</i>	<i>86.055.921.629</i>
Mua trong kỳ	28.342.561.056	18.007.979.732	6.764.589.656	106.844.156	1.032.332.959	54.254.307.559
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.991.959.525	809.654.545	-	-	-	31.801.614.070
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>108.514.500.005</i>	<i>148.230.790.243</i>	<i>18.115.226.173</i>	<i>138.074.414</i>	<i>968.285.209</i>	<i>275.966.876.044</i>
Thanh lý, nhượng bán	107.494.113.815	96.105.526.463	18.115.226.173	138.074.414	968.285.209	222.821.226.074
Giảm khác	1.020.386.190	52.125.263.780	-	-	-	53.145.649.970
Số cuối kỳ	6.075.238.433.103	1.204.248.641.717	135.898.114.026	14.313.398.082	24.301.373.771	7.453.999.960.699
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.815.067.888.086	854.146.216.813	116.041.176.552	9.078.247.619	17.874.334.231	3.812.207.863.301
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>235.319.850.400</i>	<i>34.799.689.573</i>	<i>4.206.067.999</i>	<i>703.472.156</i>	<i>913.346.777</i>	<i>275.942.426.905</i>
Khấu hao trong kỳ	235.319.850.400	34.799.689.573	4.206.067.999	703.472.156	913.346.777	275.942.426.905
Kết chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>96.718.860.242</i>	<i>101.801.877.433</i>	<i>11.367.269.504</i>	<i>77.020.258</i>	<i>824.078.046</i>	<i>210.789.105.483</i>
Thanh lý, nhượng bán	63.590.426.984	48.880.838.826	11.367.269.504	77.020.258	824.078.046	124.739.633.618
Giảm khác	33.128.433.258	52.921.038.607	-	-	-	53.355.117.252
Số cuối kỳ	2.953.668.878.244	787.144.028.953	108.879.975.047	9.704.699.517	17.963.602.962	3.877.361.184.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	3.309.350.524.441	479.515.580.870	31.207.573.991	5.266.380.721	6.362.991.790	3.831.703.051.813
Số cuối kỳ	3.121.569.554.859	417.104.612.764	27.018.138.979	4.608.698.565	6.337.770.809	3.576.638.775.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.254.318.433.791	1.791.795.808	268.097.863.806	2.524.208.093.405
Tăng trong kỳ	24.122.107.719	-	-	24.122.107.719
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	(180.176.826)	-	-	(180.176.826)
Số cuối kỳ	2.278.260.364.684	1.791.795.808	268.097.863.806	2.548.150.024.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	475.893.789.385	1.784.665.808	57.645.404.612	535.323.859.805
Khấu hao trong kỳ	395.426.929.879	3.562.000	2.627.332.938	398.549.218.451
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	871.320.719.264	1.788.227.808	60.272.737.550	933.873.078.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	1.778.424.644.406	7.130.000	210.452.459.194	1.988.884.233.600
Số cuối kỳ	1.406.939.645.420	3.568.000	207.825.126.256	1.614.276.946.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Chi tiết quyền sử dụng đất của Tổng công ty như sau:

TT	Chi tiết	Địa chỉ	Diện tích sử dụng (m ²)	Nguyên Giá	Thời hạn sử dụng
1	Quyền sử dụng đất Cơ quan Tổng công ty	151 Ter, Nguyễn Đình chiểu, P6, Q3, TP. Hồ Chí Minh	358,0	515.419.200	50 năm
2	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 5	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.093.931,0	53.119.456.086	Đến năm 2052
3	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân A	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.582.751,0	91.786.689.220	Đến năm 2052
4	Quyền sử dụng đất Nhà máy thủy điện ĐakMi 3	huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1.960.484,0	61.027.495.680	Đến năm 2059
5	Quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10.214.700,0	1.400.715.739.625	Đến năm 2058
6	Quyền sử dụng đất tại KCN Cầu Nghìn	huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	440.769,6	51.878.497.009	Đến năm 2068
7	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 1	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.918.700,0	56.648.720.923	Đến năm 2048
8	Quyền sử dụng đất tại KCN Kim Hoa	phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	500.000,0	36.518.318.431	Đến năm 2053
9	Quyền sử dụng đất tại xã Long An (BR 357582)	xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	510,1	338.905.900	Đến năm 2043
10	Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây thủy điện Srok Phu Miêng	Các huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	16.460.789,0	211.693.560.591	Đến năm 2057
11	Quyền sử dụng đất khu đầu mối Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	753.592,0	3.005.563.951	Đến năm 2057
12	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-LINCO	Số 88, QL1 (tuyến tránh), phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An	920,5	2.671.039.898	Lâu dài
13	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-CONAC	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.137,0	51.344.488.700	Lâu dài
14	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân B1	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.121.607,4	226.997.454	Đến năm 2062
15	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-INCON	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80,4	2.389.054.000	Lâu dài
16	Quyền sử dụng đất tại KCN Quế võ 2	Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1.195.524,1	254.380.418.016	Đến năm 2057
Tổng cộng			34.038.154	2.278.260.364.684	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	158.596.007.375	-	-	158.596.007.375
Nhà cho thuê	142.549.640.402	-	-	142.549.640.402
Nhà cửa vật kiến trúc	16.046.366.973	-	-	16.046.366.973
Giá trị hao mòn lũy kế	47.586.673.390	3.275.770.850	-	38.638.418.932
Nhà cho thuê	36.152.919.588	2.836.241.804	-	33.316.677.784
Nhà cửa vật kiến trúc	11.433.753.802	439.529.046	-	10.994.224.756
Giá trị còn lại	111.009.333.985	-	3.275.770.850	114.285.104.835
Nhà cho thuê	106.396.720.814	-	2.836.241.804	109.232.962.618
Nhà cửa vật kiến trúc	4.612.613.171	-	439.529.046	5.052.142.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các dự án:		
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	3.079.247.311.306	2.704.134.114.945
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	342.464.972.484	532.297.348.996
Khu công nghiệp Quế Võ 2	271.222.650.306	215.091.487.636
Khu công nghiệp Cầu Ngàn	145.436.656.489	132.574.868.713
Cầu Tân Kỳ Tân Quý, thành phố Hồ Chí Minh	153.679.189.168	148.717.804.267
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	134.719.459.613	126.455.229.751
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	36.940.768.890	63.494.495.591
Khu dân cư nhà ở công nhân khu công nghiệp Hựu Thạnh	567.960.639.847	436.004.989.949
Khu dân cư trung tâm mở rộng Phường 6 giai đoạn 2	19.805.774.400	15.700.473.293
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	144.000.000	8.462.425.160
Cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	17.174.679.505	17.174.679.505
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	-	9.802.790.376
Dự án Khu nhà ở CBCNV-Chuyên gia 3,4 ha Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	25.347.480.301	21.347.480.301
Nhà máy thủy điện Đak Mít 3	130.077.567.122	55.190.428.789
Dự án mỏ sét Long An	5.777.812.081	5.741.145.414
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV KCN Hựu Thạnh	19.980.289.800	19.711.439.800
Dự án khu đô thị Bắc Châu Giang Hà Nam	251.878.792.780	27.588.126.748
Đầu tư cải tạo, nâng công suất TBA 110/22kV Tuy Hạ	43.923.266.264	27.203.893.515
Dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 và mở rộng	8.902.320.064	11.124.913.868
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hựu Thạnh	38.639.233.571	19.878.379.646
Dự án Trụ sở Công ty IDICO-INCO 10	2.332.218.494	1.842.307.028
Các dự án khác	8.521.210.864	7.150.631.752
Cộng	5.305.021.056.210	4.607.534.217.904

14. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	69.491.284.415	57.131.230.462
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	22.269.179.134	24.157.169.634
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	-	-
Cộng	91.760.463.549	81.288.400.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000		8.393.000.000	8.393.000.000	
2	Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	28.256.416.000	-	28.256.416.000	28.256.416.000	-
3	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	7.415.398.574	(2.802.459.468)	10.217.858.042	10.217.858.042	(2.802.459.468)
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000	
5	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp	2.951.688.000	2.951.688.000	-	2.951.688.000	2.951.688.000	
6	Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442	
7	Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	25.573.734.700	-	25.573.734.700	25.573.734.700	
8	Công ty cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000	
9	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	112.840.600	112.840.600	-	112.840.600	112.840.600	
10	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	
	Cộng	144.845.659.784	142.043.200.316	(2.802.459.468)	99.845.659.784	99.845.659.784	(2.802.459.468)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-SHP	54.392.835.500	54.392.835.500
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-IDI	57.655.374.376	57.655.374.376
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-TCC	2.084.567.319	2.084.567.319
Cộng	114.132.777.195	114.132.777.195
Đã phân bổ vào chi phí các năm trước	109.187.022.719	103.004.571.817
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.091.225.451	6.182.450.902
Lợi thế thương mại còn phân bổ	1.854.529.025	4.945.754.476

Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng đã được phân bổ hết toàn bộ 100% giá trị.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	314.408.335.542	300.426.081.402
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	50.352.223.776	57.301.992.360
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH	2.899.626.170	14.498.130.850
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Thành Đạt	-	1.604.525.227
Công ty TNHH SX TM XNK Thái Linh	4.943.910.555	6.645.621.526
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Thành Thuận Tiến	1.442.166.081	1.959.560.476
Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	5.242.156.079	5.242.156.079
Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9	10.071.954.077	10.071.954.077
Công ty TNHH MTV Giang Hải	5.695.677.127	5.695.677.127
Công ty TNHH XD TM DV Nghĩa Bình	18.378.137.501	10.992.587.437
Công ty TNHH SX-TM-DV-XD Thành Tuấn	11.630.654.970	1.752.761.377
Công ty TNHH MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi	3.773.692.555	3.475.380.100
Cty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	4.272.524.527	3.690.487.474
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	-	4.379.461.048
Phải trả người bán ngắn hạn khác	195.705.612.124	173.115.786.244
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	314.408.335.542	300.426.081.402
Phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)	1.108.501.612	7.977.745.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm (thuyết minh lại)
Các khoản phải thu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	876.046.148	876.046.148	-
Thuế thu nhập cá nhân	638.866.432	179.959.002	815.448.997	3.376.437
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	180.714.865	1.136.022.145	1.272.381.941	44.355.069
Cộng	819.581.297	2.192.027.295	2.963.877.086	47.731.506
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	26.172.225.633	75.490.094.831	67.362.128.111	18.325.173.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.350.528.077	436.032.758.842	95.587.879.779	64.905.649.014
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.481.742.451	224.658.749.099	224.165.441.189	1.988.434.541
Thuế thu nhập cá nhân	517.504.635	11.748.643.220	14.487.517.999	3.256.379.414
Thuế tài nguyên	4.196.534.823	13.299.131.454	13.647.719.863	4.553.105.492
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	10.807.104.541	8.443.331.723	9.544.343.162	11.910.430.842
Cộng	449.525.640.160	769.672.709.169	424.795.030.103	104.939.172.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	112.672.313.100	33.642.666.828
Trích trước chi phí lãi vay các dự án	14.976.417.898	12.883.904.711
<i>Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3</i>	<i>10.199.763.133</i>	<i>5.926.797.511</i>
<i>Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	<i>634.823.292</i>	<i>733.190.292</i>
<i>Chi phí phải trả dự án KCN Hữu Thạnh</i>	<i>793.182.412</i>	-
<i>Chi phí lãi vay các Hợp đồng ngắn hạn</i>	<i>3.348.649.061</i>	<i>6.223.916.908</i>
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	-	455.075.720
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A	767.200.000	1.005.581.484
Trích trước chi phí dự án Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí Dự án và Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	7.621.862.685	-
Trích trước chi phí Dự án KCN Mỹ Xuân A	9.783.704.410	9.667.772.701
Trích trước chi phí Dự án KCN Hữu Thạnh	69.340.080.740	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.434.659.809	8.881.944.654
b) Dài hạn	-	213.372.272
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	213.372.272
Cộng	112.672.313.100	33.856.039.100

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	204.988.658.517	204.292.534.598
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5</i>	<i>9.371.422.055</i>	<i>46.729.375.900</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	<i>71.144.912.232</i>	<i>50.011.162.644</i>
<i>Khu công nghiệp Mỹ Xuân A</i>	<i>24.427.830.043</i>	<i>16.033.211</i>
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	<i>28.003.407.058</i>	<i>37.298.058.980</i>
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1</i>	<i>39.373.366.054</i>	<i>8.287.249.714</i>
<i>Khu công nghiệp Kim Hoa</i>	<i>4.590.487.679</i>	<i>4.041.091.207</i>
<i>Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1</i>	<i>14.627.802.124</i>	<i>28.180.515.232</i>
<i>Khu công nghiệp Quế Võ II</i>	<i>11.198.256.627</i>	<i>27.217.238.065</i>
<i>Khu công nghiệp Hữu Thạnh</i>	<i>1.458.382.617</i>	<i>1.831.830.117</i>
<i>Khu công nghiệp Cầu Nghìn</i>	<i>792.792.028</i>	<i>679.979.528</i>
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	3.384.428	13.306.815
	204.992.042.945	204.305.841.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	4.522.923.551.308	6.047.854.831.948
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	-	1.395.147.495.532
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.415.276.663.691	1.506.220.836.895
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	1.102.084.072.512	1.061.356.532.559
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	1.054.609.387.486	900.891.617.023
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	465.461.564.046	822.228.326.824
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	203.137.335.265	207.295.583.376
- Khu công nghiệp Kim Hoa	102.037.552.965	104.058.098.564
- Khu công nghiệp Hựu Thạnh	153.824.786.639	23.824.162.707
- Khu công nghiệp Cầu Ngàn	26.492.188.704	26.832.178.468
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	223.778.971	227.663.078
	4.523.147.330.279	6.048.082.495.026

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.220.503.567	1.543.961.992
Bảo hiểm xã hội	218.710.011	236.294.589
Bảo hiểm y tế	60.587.398	32.759.510
Bảo hiểm thất nghiệp	13.421.333	7.279.898
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.149.285.662	127.439.625.405
Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	20.171.952.000	20.171.952.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.852.971.919	41.465.577.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.099.942.693	55.870.975.352
	117.787.374.583	246.768.425.868

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.531.700.000	3.627.700.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	60.743.367.557	81.267.753.749
	65.275.067.557	84.895.453.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	218.673.434.730	218.673.434.730	566.971.492.366	1.517.696.625.617	1.169.398.567.981	1.169.398.567.981
Nợ dài hạn đến hạn trả	273.633.034.051	273.633.034.051	154.967.228.411	159.668.000.000	278.333.805.640	278.333.805.640
	492.306.468.781	492.306.468.781	721.938.720.777	1.677.364.625.617	1.447.732.373.621	1.447.732.373.621

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,8%/năm đến 8%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

23. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.850.782.219.983	2.850.782.219.983	1.659.701.495.573	893.568.843.184	2.084.649.567.594	2.476.816.410.042
	2.850.782.219.983	2.850.782.219.983	1.659.701.495.573	893.568.843.184	2.084.649.567.594	2.476.816.410.042

Trong đó

- Số phải trả trong vòng 12 tháng tại ngày 30.6.2022:

- Số phải trả sau 12 tháng tại ngày 30.6.2022:

273.633.034.051 tại ngày 01.01.2022:

2.577.149.185.932 tại ngày 01.01.2022:

278.333.805.640

1.806.315.761.954

Lãi suất vay thả nổi từ 6,8%/năm đến 9%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Phân loại các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư vay bằng VND	2.850.782.219.983	2.084.649.567.594
Số dư vay bằng USD	-	-
Tin chấp	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	2.850.782.219.983	2.084.649.567.594
Vay theo lãi suất thả nổi	2.850.782.219.983	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
- Trong vòng 1 năm	492.306.468.781	439.984.720.728
- Trong năm thứ hai	694.505.383.000	694.694.223.466
- Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.663.970.368.202	949.970.623.400
- Sau năm năm		

24. DỰ PHÒNG CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.778.922.726	1.778.922.726
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (ngắn hạn, dự kiến thực hiện trong năm 2022)	1.778.922.726	1.778.922.726
Dài hạn	226.792.694.682	192.792.694.682
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn dự án An Sương An Lạc	226.134.518.047	192.134.518.047
Các khoản khác	658.176.635	658.176.635
Cộng	228.571.617.408	194.571.617.408

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	742.500.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH TM và sản xuất Bách Việt	393.613.000.000	357.830.000.000
Các cổ đông khác	2.163.886.290.000	1.967.170.000.000
	3.299.999.290.000	3.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	3.000.000.000.000	41.896.673.847	18.048.559.983	(25.500)	(59.296.653.028)	200.864.674.594	976.536.869.545	779.902.353.555	4.957.952.452.996
Tăng trong năm	-	-	10.199.959.200	-	16.936.070.477	6.387.061.105	485.971.655.300	448.519.170.501	968.013.916.583
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	454.308.070.139	123.719.209.701	578.027.279.840
Tăng do tăng vốn điều lệ của IDICO-CONAC	-	-	10.199.959.200	-	-	-	-	-	10.199.959.200
Chuyen quy dau tu pnat trien va tang vốn điều lệ bằng lợi nhuận sau thuế của công ty con	-	-	-	-	-	-	31.663.585.161	9.799.960.800	41.463.545.961
Do thay đổi tỉ lệ sở hữu	-	-	-	-	16.936.070.477	6.387.061.105	-	315.000.000.000	338.323.131.582
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(21.463.625.961)	(776.414.004.719)	(100.052.203.995)	(897.929.834.675)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(720.000.000.000)	(72.032.779.610)	(792.032.779.610)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.238.980.453)	(2.992.902.858)	(12.231.883.311)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.503.580.000)	(1.204.420.000)	(4.708.000.000)
Điều chỉnh giám quỹ đầu tư phát triển của IDICO-SHP	-	-	-	-	-	(21.463.625.961)	-	(20.621.915.139)	(42.085.541.100)
Do điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(43.671.444.266)	(3.200.186.388)	(46.871.630.654)
Số dư tại 31/12/2021	3.000.000.000.000	41.896.673.847	28.248.519.183	(25.500)	(42.360.582.551)	185.788.109.738	686.094.520.126	1.128.369.320.061	5.028.036.534.904

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	3.000.000.000.000	41.896.673.847	28.248.519.183	(25.500)	(42.360.582.551)	185.788.109.738	686.094.520.126	1.128.369.320.061	5.028.036.534.904
Tăng/giảm trong năm	299.999.290.000	-	(1.198.987.746)	25.500	-	-	1.232.479.657.413	47.779.734.628	1.579.059.719.796
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	299.999.290.000	-	-	-	-	-	(299.999.290.000)	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(1.214.608.545)	-	-	-	1.214.608.545	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.681.821.383.346	69.251.242.000	1.751.072.625.346
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(120.870.000)	(116.130.000)	(237.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.277.186.311)	(2.383.994.212)	(11.661.180.523)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(196.262.900.749)	(18.971.852.805)	(215.234.753.554)
Tăng giảm khác	-	-	-	25.500	-	-	147.900	167.600	341.000
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	15.620.799	-	-	-	55.103.764.682	302.045	55.119.687.527
Số dư tại 30/6/2022	3.299.999.290.000	41.896.673.847	27.049.531.437	-	(42.360.582.551)	185.788.109.738	1.918.574.177.539	1.176.149.054.689	6.607.096.254.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn điều lệ của các Công ty con	1.669.991.920.000	1.614.992.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	856.436.074.356	818.446.074.356
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	813.555.845.644	816.545.845.644
Chi tiết như sau:		
Vốn của cổ đông không kiểm soát	813.555.845.644	816.545.845.644
Thặng dư vốn cổ phần	12.421.760.829	12.421.422.800
Vốn khác chủ sở hữu	938.916.792	2.090.885.410
Cổ phiếu quỹ	-	(24.500)
Quỹ đầu tư phát triển	148.073.213.492	148.073.213.492
Lãi (lỗ) lũy kế	201.159.317.932	149.237.977.215
	1.176.149.054.689	1.128.369.320.061

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.981.209.473.401	2.319.087.366.482
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	3.060.232.935.226	360.387.069.593
Doanh thu kinh doanh điện	1.419.262.808.343	1.411.299.600.632
Doanh thu xây lắp	25.820.853.674	77.634.108.656
Doanh thu thu phí đường bộ	204.720.788.989	192.780.259.066
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	48.963.908.485	84.000.867.213
Doanh thu bán hàng vật liệu xây dựng, cung cấp dịch vụ	173.139.301.078	157.590.628.223
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	3.656.242.850	2.608.002.806
Doanh thu dịch vụ tư vấn	13.042.249.736	12.936.737.917
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	32.370.385.020	19.850.092.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	84.601.832	9.667.734.445
Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán	84.601.832	198.736.445
Hàng bán bị trả lại	-	9.468.998.000
	4.981.124.871.569	2.309.419.632.037

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	1.048.796.298.644	206.203.630.643
Giá vốn kinh doanh điện	1.337.871.480.898	1.372.923.289.246
Giá vốn xây lắp	20.632.944.995	71.150.716.124
Giá vốn thu phí đường bộ	108.260.244.786	88.296.043.654
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	12.364.388.655	54.609.360.823
Giá vốn bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	136.369.563.280	129.261.126.420
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	3.416.474.721	2.436.701.998
Giá vốn dịch vụ tư vấn	8.701.414.639	8.390.856.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	27.369.172.014	19.327.123.621
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	(9.468.998.000)
	2.703.781.982.632	1.943.129.850.658

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	61.006.419.528	34.816.602.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.318.500.000	2.670.000.000
Chuyển nhượng cổ phần	-	260.000.000.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	50.574.965.974	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.511.078.810	-
	119.410.964.312	297.486.602.743

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Lãi tiền vay	71.694.060.967	87.756.037.305
Dự phòng các khoản đầu tư	264.426.965	-
Chi phí hoạt động chuyển nhượng cổ phần	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	45.226.053.418	-
Chi phí tài chính khác	280.352.045	27.335.904
	117.464.893.395	87.783.373.209

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí nhân viên	16.724.481.281	16.803.702.829
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	6.589.593	4.829.793.189
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.167.859.911	6.579.322.801
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.377.848.147	1.794.100.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.264.624.388	1.675.108.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.637.860	5.937.960.329
Chi phí bằng tiền khác	2.337.071.804	1.870.993.988
	33.978.112.984	39.490.981.575

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí nhân viên quản lý	56.638.082.062	48.963.008.119
Chi phí vật liệu quản lý	2.200.262.373	1.643.447.214
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.143.318.373	967.278.924
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	6.501.804.010	6.704.542.290
Thuế phí và lệ phí	2.095.262.498	1.806.816.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

Chi phí dự phòng	(2.160.649.576)	237.610.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.727.499.224	6.091.664.637
Chi phí bằng tiền khác	17.899.052.949	22.527.016.271
Phân bổ lợi thế thương mại	3.091.225.451	3.091.225.451
	93.135.857.364	92.032.610.170

7. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.886.079.000	54.545.455
Thu tiền bảo hiểm được bồi thường	14.352.612.753	-
Thu nhập khác	7.523.879.147	2.406.956.855
Thu nhập khác	24.762.570.900	2.461.502.310

8. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	1.447.998.120	13.422.581
Chi phí khác	2.403.403.888	6.085.611.940
Chi phí khác	3.851.402.008	6.099.034.521

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Tổng công ty IDICO	391.236.538.733	61.659.003.284
Công ty IDICO-URBIZ	5.433.221.222	8.784.088.434
Công ty IDICO-ICC	2.401.825.603	684.551.874
Công ty IDICO-UDICO	7.649.732.528	9.751.400.388
Công ty IDICO-SHP	9.614.939.708	5.123.789.138
Công ty IDICO-IDI	6.887.381.740	7.246.723.134
Công ty IDICO-INCON	356.876.078	329.766.094
Công ty IDICO-LINCO	4.464.666.175	2.459.861.601
Công ty IDICO-CONAC	5.899.270.046	4.943.523.161
Công ty IDICO-QUE VO	2.964.353.157	-
	436.908.804.990	100.982.707.108

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.646.651.325	283.380.190.977
Chi phí nhân công	200.715.723.754	132.877.143.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	688.602.244.926	207.603.176.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.448.973.807.353	1.454.514.464.483
Chi phí khác bằng tiền	321.662.610.889	85.563.921.155
	2.848.601.038.247	2.163.938.897.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 14.976.417.898 VND liên quan đến chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức phải trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 38.144.942.131 VND liên quan đến khoản cổ tức phải chi trả cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 34.044.393.800 VND liên quan đến lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm nay
Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	1.855.808.333	1.306.556.000
Lương, thù lao Ban Tổng giám đốc và người quản lý	5.248.979.000	2.950.184.783
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát	703.870.000	643.400.000
	7.808.657.333	4.900.140.783

2. CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm nay
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.681.821.383.346	285.159.016.047
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.681.821.383.346	285.159.016.047
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	329.999.929	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.096	951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2022 (tiếp theo)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty BVEC
 Công ty LAMA-IDICO
 Công ty SONG HONG 1, JSC

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Bán hàng		927.721.928	802.274.773
LAMA IDICO	Dịch vụ	592.927.704	598.309.517
	Cung cấp điện	334.794.224	203.965.256

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Bên liên quan	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	758.564.440	77.421.930
LAMA IDICO	758.564.440	77.421.930
Phải thu khác ngắn hạn	1.463.684.880	1.463.684.880
SONG HONG 1, JSC	1.463.684.880	1.463.684.880
Phải trả người bán ngắn hạn	1.108.501.612	7.977.745.796
LAMA IDICO	1.108.501.612	7.977.745.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2021 (tiếp theo)

4. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết Quý 2/2021

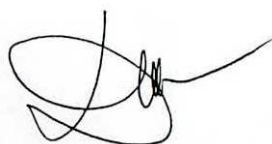
Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.387.069.593	1.411.299.600.632	77.634.108.656	192.780.259.066	84.000.867.213	157.590.628.223	2.608.002.806	12.936.737.917	10.182.357.931	2.309.419.632.037
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	206.203.630.643	1.372.923.289.246	71.150.716.124	88.296.043.654	45.140.362.823	129.261.126.420	2.436.701.998	8.390.856.129	19.327.123.621	1.943.129.850.658
Lợi nhuận gộp	154.183.438.950	38.376.311.386	6.483.392.532	104.484.215.412	38.860.504.390	28.329.501.803	171.300.808	4.545.881.788	-9.144.765.690	366.289.781.379
Chi phí bán hàng										39.490.981.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp										92.032.610.170
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	154.183.438.950	38.376.311.386	6.483.392.532	104.484.215.412	38.860.504.390	28.329.501.803	171.300.808	4.545.881.788	(9.144.765.690)	234.766.189.634
Doanh thu hoạt động tài chính										297.486.602.743
Chi phí tài chính										87.783.373.209
Phần lãi trong công ty liên kết										2.999.387.960
Thu nhập khác										2.461.502.310
Chi phí khác										6.099.034.521
Lợi nhuận trước thuế TNDN										443.831.274.917
Chi phí thuế TNDN hiện hành										100.982.707.108
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										108.152.092
Lợi nhuận sau thuế TNDN										342.740.415.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2021 (tiếp theo)

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.060.232.935.226	1.419.262.808.343	25.820.853.674	204.720.788.989	48.963.908.485	173.139.301.078	3.656.242.850	13.042.249.736	32.285.783.188	4.981.124.871.569
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.048.796.298.644	1.337.871.480.898	20.632.944.995	108.260.244.786	12.364.388.655	136.369.563.280	3.416.474.721	8.701.414.639	27.369.172.014	2.703.781.982.632
Lợi nhuận gộp	2.011.436.636.582	81.391.327.445	5.187.908.679	96.460.544.203	36.599.519.830	36.769.737.798	239.768.129	4.340.835.097	4.916.611.174	2.277.342.888.937
Chi phí bán hàng										33.978.112.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp										93.135.857.364
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.011.436.636.582	81.391.327.445	5.187.908.679	96.460.544.203	36.599.519.830	36.769.737.798	239.768.129	4.340.835.097	4.916.611.174	2.150.228.918.589
Doanh thu hoạt động tài chính										119.410.964.312
Chi phí tài chính										117.464.893.395
Phần lãi trong công ty liên kết										14.348.157.331
Thu nhập khác										24.762.570.900
Chi phí khác										3.851.402.008
Lợi nhuận trước thuế TNDN										2.187.434.315.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành										436.908.804.990
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										(547.114.607)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										1.751.072.625.346

Người lập biểu



Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM ngày 07 tháng 8 năm 2022

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG

